

CÁCH DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA THỜI ĐIỂM, THỜI ĐOẠN TRONG TIẾNG VIỆT

PHAN THỊ MINH THÚY*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan luôn tồn tại, vận động và phát triển trong thời gian. Để phản ánh những thuộc tính về bản chất của thời gian, ta thấy có các loại ý nghĩa như: ý nghĩa thời đoạn, ý nghĩa thời điểm, thời hạn; ý nghĩa về khoảng cách thời gian, hoàn cảnh (vị trí) thời gian... Ngôn ngữ nào cũng có nhu cầu xây dựng các hệ tọa độ định vị, định hướng sự tình về mặt thời gian nhưng do đặc điểm loại hình khác nhau, các ngôn ngữ cũng sẽ khác nhau đáng kể ở cách lựa chọn phương tiện nào để biểu đạt ý nghĩa này (phương tiện từ vựng hay phương tiện ngữ pháp). Đi theo ý hướng này, bài viết của chúng tôi đề cập đến cách xác định mối quan hệ thời gian giữa các thời điểm, thời đoạn trong tiếng Việt qua việc dùng các danh từ, danh ngữ ở vị trí khung đề hay trạng ngữ.

II. CÁCH DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA THỜI ĐIỂM, THỜI ĐOẠN TRONG TIẾNG VIỆT

1. Dùng các danh từ, danh ngữ

Khi thời điểm diễn ra sự kiện và thời điểm phát ngôn không trùng nhau mà lệch nhau ở mức đủ lớn, cách nhau một thời khoảng đáng kể, tiếng Việt dùng danh từ chỉ đơn vị như: *hồi, thuở, dạo, tháng, lần, lúc, khi, đời, đêm, mùa, chiều, sáng, tối...* kết hợp với một số từ thuộc các từ loại khác để “đánh dấu” thời gian, biểu thị các mối quan hệ về thời gian ở những thời khoảng khác nhau. Các từ này được phân biệt với nhau về ý nghĩa, về vị trí của nó trên trục thời gian, về quan hệ tổ hợp mang tính hạn định của nó với các từ khác... Có thể chia thành các nhóm sau đây:

1.1. Nhóm 1 gồm các danh từ có ý nghĩa nối liền quá khứ với hiện tại, như: bấy nay, bấy chầy, xưa nay, trước nay... hoặc có ý nghĩa chỉ thời đoạn

* Tiến sĩ Trường DHSP TP.HCM.

hiện tại, như: *ngày nay, hiện nay, bây giờ, giờ, giờ đây...* hoặc nêu một nhân định tổng quát về thời gian, như: *bao giờ, bao giờ cũng...*

- **Bao giờ** biểu thị ý nghĩa không xác định, không cụ thể, có thể ứng với mọi thời điểm (trong quá khứ, hiện tại, tương lai)..., dùng để nói về thời gian với hai ý nghĩa khác nhau tùy ở vị trí của nó trong câu :

+ **Đứng đầu câu, bao giờ** có ý nghĩa tương lai (chỉ một việc xảy ra ở sau thời điểm nói, kèm theo điều kiện – giả định). Ví dụ:

– *Bao giờ lấy chồng thì mày biết (B.95).*

+ **Đứng cuối câu, bao giờ** có ý nghĩa quá khứ (chỉ một việc xảy ra đã cách xa thời điểm nói, không xác định). Ví dụ:

– *Mẹ đã dậy nấu cơm sáng, ăn xong, đi làm từ bao giờ (B.259) .*

- Vì ý nghĩa khái quát của **bao giờ** là ý nghĩa không cụ thể, không xác định về mặt thời gian nên nó thường xuất hiện trong hai loại câu hỏi:

+ **Câu hỏi chính danh.** Ví dụ:

– *Anh đã tới đó bao giờ chưa? (B.31)*

– *Bao giờ thì mẹ mày về được hả? (B.248)*

+ **Câu hỏi không chính danh:** thực chất là câu phủ định, với hình thức là hỏi nhưng thật ra là căn vặn, truy tìm một bằng chứng về thời gian xảy ra sự kiện trong khi bằng chứng này không thể nào có được. Cho nên những câu hỏi có **bao giờ** thường có ý nghĩa chối cãi, bác bỏ, phủ định một sự việc, đang được nói tới, vì nó không có ý nghĩa xác định. Ví dụ:

– *Anh đã trả tiền tôi bao giờ?*

- **Bấy lâu và bấy nay (bấy lâu nay)** được dùng như nghĩa của từ **bao lâu nay**, chỉ khoảng thời gian dài từ lúc nói đến một sự kiện nào đó cho đến bây giờ. Hai từ này đều biểu thị ý nghĩa thời đoạn, thời lượng.

- **Bấy giờ** có thể mang hai ý nghĩa khác nhau tùy vào mục đích thông báo:

- **Ý nghĩa tương lai:** trong câu ghép điều kiện – nhân quả tương đương với cấu trúc: **bao giờ A thì bấy giờ sẽ B** (sau đó mới B).

Bao giờ mười vạn tinh binh

Tiếng chiêng dậy đất tinh binh rợp đường

Làm cho rõ mặt phi thường

Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia ... (Truyện Kiều)

- Ý nghĩa quá khứ: tương đương với cách dùng các từ ngữ như: hồi ấy, khi ấy. Ví dụ:

Bây giờ cha ông chúng tôi đang còn sống cuộc đời du mục (G.25).

- **Bây giờ** (bây chừ), **giờ đây**, **hiện nay**, **ngày nay** có nét nghĩa chung của nhóm này là biểu thị ý nghĩa hiện tại, tùy thuộc vào ngữ cảnh mà thời khoảng hiện tại đó có thể dài hay ngắn.

Điểm khác biệt dễ nhận thấy giữa những từ ngữ này là:

+ **Giờ đây**, **bây giờ** thường có ý nghĩa thời điểm, được xác định là ở ngay tại lúc phát ngôn (gần với nghĩa của: *hiện đang*, *hiện thời*, *hiện giờ*, *lúc này...*).

Cũng có khi **bây giờ** có ý nghĩa thời đoạn khái quát (dùng như **thời nay**, **thời buổi này**), tùy vào nội dung ngữ nghĩa được xác định ở vị trí của người nói. Nhưng nét nghĩa thời điểm được xác định ở ngay tại lúc nói vẫn là ý nghĩa cơ bản của **bây giờ**. Cũng từ nét nghĩa này mà **bây giờ** còn có thể dùng trong trường hợp cảnh báo trước một mối nguy hiểm có thể xảy ra tức thì: *khéo ngã bây giờ, nhanh lên kẻo muộn bây giờ...*

Hiện nay và **ngày nay** có ý nghĩa thời đoạn khái quát bao trùm lên mọi thời điểm thuộc hiện tại.

Hiện nay có thời lượng ngắn hơn **ngày nay** nhưng cả hai đều không biểu thị những sự tình diễn ra trong khoảnh khắc, có tính chất nhất thời gắn với tâm trạng, hành động cụ thể (với ý nghĩa là vào thời điểm ấy người nói đang chứng kiến, đang trải nghiệm) mà thường là các sự kiện, biến cố, sự thể xuất hiện trong bối cảnh rộng hơn - bối cảnh chung của xã hội, của thế giới, của thời đại – đang được nhiều người quan tâm. Cũng do ý nghĩa này mà **hiện nay**, **ngày nay** thường xuất hiện trong phong cách hành chính, phong cách chính luận, phong cách báo chí còn rất ít xuất hiện trong phong cách khẩu ngữ, phong cách nghệ thuật (khảo sát hơn 10 nghìn câu trong “*Bến không chồng*” và “*Giamilia*” chúng tôi chỉ tìm thấy ba trường hợp dùng **hiện nay** và **ngày nay** trong khi các từ này xuất hiện rất nhiều trong các văn bản hành chính, báo chí).

1.2. Nhóm 2 gồm các từ như: hồi (độ), thời, đời, dạo, thuở ... có tác dụng định vị khái quát, định vị gián tiếp, ý nghĩa quá khứ hoặc có thể kết hợp với các danh từ, đại từ khác để chỉ ý nghĩa thuộc thời đoạn quá khứ.

Hồi có thể dùng để chỉ thời lượng, chỉ khoảng thời gian tương đối ngắn (như: *nói một hồi, một hồi sau...*) hoặc có thể nói về thời điểm đã qua (thuộc quá khứ) hay thời điểm đang diễn ra một sự việc nào đó (như: *hồi này*). So với các từ trong nhóm, **hồi** có khả năng phản ánh một chiết đoạn thời gian cụ thể, ở gần thời điểm phát ngôn, như: **hồi** sáng nay, **hồi** đầu năm nay, **hồi** 5 giờ chiều qua

Độ có chiều dài (thời lượng) như **hồi**, chỉ một khoảng thời gian nào đó nhưng khác với **hồi** ở chỗ nó không biểu hiện được ý nghĩa quá khứ xa nhất (chỉ có “**hồi xưa**” mà không có “**độ xưa**”).

Đạo có vị trí ở xa tiêu điểm hơn so với **hồi**, có thể kết hợp được với một số đại từ để chỉ thời đoạn thuộc quá khứ hay hiện tại, như: **đạo** ấy, **đạo** đó, **đạo** họ, **đạo** này ...

Đời là khoảng thời gian dài không xác định trong thời gian tồn tại nói chung của con người. **Đời** có thể được nhìn nhận như một “tổng thể”: cả **đời**, suốt **đời**, hết **đời**, toàn bộ cuộc **đời**... cũng có thể chia thành các chiết đoạn nhỏ hơn: đầu **đời**, nửa **đời**, cuối **đời**... Trong phạm vi rộng hơn, **đời** có quan hệ tổ hợp với các từ khác để biểu thị ý nghĩa quá khứ, hiện tại, tương lai như: **đời** cha ông chúng ta xưa kia, **đời** con cháu chúng ta sau này, **đời** trước, **đời** sau, **đời** nay, **đời** này...

Thời là khoảng thời gian dài được xác định mang tính khái quát, gắn liền với những sự kiện lớn lao nào đó hoặc gắn với những đặc điểm nào đó trong một giai đoạn phát triển của xã hội loài người, như: **thời** hoàng kim, **thời** Vua Hùng dựng nước, **thời** xưa, **thời** nay... Có lúc, **thời** được với nghĩa như **đời** người, như: **thời** sinh viên, **thời** trai trẻ... Ví dụ:

- *Thời* trai trẻ của anh trôi đi cũng thật là mau (B. 193)

Thời không kết hợp được với các từ chỉ một chiết đoạn thời gian mang tính xác định như: ngày, tháng, năm.

Thuở là từ có vị trí ở xa tiêu điểm nhất, mang ý nghĩa “quá khứ xa nhất” cho nên nó không có quan hệ tổ hợp giống các từ trong nhóm (không có: **thuở** này, **thuở** này, **thuở** nay...). Ý nghĩa này khiến cho nó có thể đưa người đọc vào quá khứ lịch sử, vào thế giới huyền bí trong thần thoại, trong truyện cổ tích, như: **thuở** ấy giặc Minh sang xâm lược nước ta, **thuở** xưa loài vật cũng biết nói tiếng người ...

1.3. Nhóm 3 gồm các từ như: lúc, khi, lần, dịp, lát, chốc, tít, chút...

Đây là nhóm danh từ có ý nghĩa chỉ thời điểm, chỉ khoảng thời gian ngắn được xác định tương đối chính xác về một mặt nào đó. Ví dụ:

- *Tít nữa qua trận địa, em gọi anh ấy ra cho chị xem mặt* (B. 157)

Khác với nhóm 1, các từ ở nhóm này không có ý nghĩa thời đoạn chỉ chiều dài thời gian (như: lúc, khi) hoặc có ý nghĩa thời lượng không đáng kể (tít, chút, lát, chốc).

Có thể xem lúc và khi là hai từ đồng nhất và thay thế được cho nhau trong một số trường hợp, đặc biệt trong những tổ hợp có tính quán ngữ như: *đôi khi – đôi lúc, nhiều (những) khi – nhiều (những) lúc, mỗi khi – mỗi lúc...* Trong thơ, để tránh sự trùng lặp, lúc và khi có thể chuyển đổi cho nhau, Ví dụ: *Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh ...* (Kiều)

Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có những nét nghĩa khác biệt sau đây:

- Cùng biểu thị ý nghĩa thời điểm nhưng thời điểm mà lúc biểu thị bao giờ cũng là thời điểm được xác định bằng mốc thời gian cụ thể trong ngày, nó có thể kết hợp với số từ để chỉ thời điểm xảy ra ở rất gần lúc nói như: *lúc xế chiều, lúc 3 giờ chiều, lúc này, lúc này, lúc tờ mờ sáng...* Còn khi thích hợp với việc biểu thị thời điểm xảy ra sự việc, thời điểm của một hoạt động hay quá trình. Ví dụ:

- *Khi thấy bố con Nghĩa chuẩn bị rục rịch làm nhà trên nền từ đường, có người độc miệng bảo ...* (B.58).

- *Cái Hạnh bỗng ôm choàng lấy thằng Nghĩa khi nghe có tiếng nổ dữ dội giữa mặt sông* (B.32).

- Thời điểm mà lúc biểu thị là thời điểm cụ thể mang tính xác định, có thể là thời điểm đã qua nhưng là vừa mới qua, còn rất gần với thời điểm nói cho nên nó thường kết hợp với vị từ điểm tính (tức những từ không có chiều dài thời gian, không có tính thời lượng). Còn khi thường biểu thị một thời điểm ít xác định, cụ thể và là thời điểm đã qua từ lâu so với lúc nói, cho nên nó có thể kết hợp được với những vị từ đoạn tính (tức những từ có ý nghĩa thời lượng, có chiều dài thời gian). Trong những trường hợp này, ta khó có thể thay lúc bằng khi hoặc ngược lại. So sánh:

a- Bà mất lúc 10 giờ sáng nay.

- Trước lúc hấp hối, cụ gọi vợ chồng Nguyễn Khiên và thằng cháu đích tôn đến căn dặn (B.22).

b.- Bà mất khi cháu còn nhỏ.

- Trước khi chết, ông đã xây cho cậu cả một căn nhà đẹp ...

Cũng do đặc tính nghĩa này mà **lúc** có thể kết hợp được với những từ chỉ ý nghĩa hiện tại như: *lúc này*, hoặc xác định thời điểm được nêu ra một cách chính xác, như: *đúng lúc, đang lúc, giữa lúc, vừa lúc ...*

Ngược lại, do tính chất phiếm chỉ, ở cách xa thời điểm nói mà **khi** có thể kết hợp với xưa (như: *khi xưa*) để biểu thị thời đoạn khái quát thuộc quá khứ.

Tính chất “cụ thể”, “xác định” của **lúc**, ngược với tính chất “khái quát” “phiếm chỉ” của **khi**, còn thể hiện ở chỗ **lúc** có khả năng “phân ly” thành những chiết đoạn ngắn hơn, nhỏ hơn, trong các trường hợp như: *lúc đầu, lúc cuối, giữa lúc, lúc trước, lúc sau...*

Lần khác với **lúc** và **khi**, nó chỉ thời điểm diễn ra một sự kiện, một hiện tượng mang tính lượng hóa thời gian. **Lần** có quan hệ tổ hợp với các từ chỉ số đếm, với tính từ, với đại từ chỉ xuất, như: *một lần, mọi lần* (dùng như *mọi khi*), *những lần, ít lần, nhiều lần, lần khác, lần này, lần sau, mỗi lần, lần ấy, lần đó, lần cuối, lần đầu...* để diễn đạt các ý nghĩa thời điểm khác nhau trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai.

Dịp là khoảng thời gian gắn liền sự việc cụ thể được nói đến. **Dịp** nằm trong các kết hợp từ như: *nhân dịp, vào dịp, trong dịp, có dịp, đúng dịp, dịp đó, dịp này ...*

Lát, chốc, tý, chút biểu thị ý nghĩa thời điểm không xác định, ở liền ngay sau thời điểm nói, thuộc tương lai gần. Đó là khoảng thời gian rất ngắn, khi thời điểm diễn ra sự kiện và thời điểm phát ngôn gần như trùng nhau, có chiều dài được định lượng là không đáng kể, như: *một chút, một tý, một lát, một chốc, chút nữa, lát nữa, tý nữa, ...* Ví dụ:

- Trong phút chốc, Hạnh thấy mình đang chìm dần (B. 172)

Ngoài ra, khi nói tới các từ diễn đạt ý nghĩa thời gian, chúng ta cần nói thêm những từ sau đây:

- Những từ chỉ thời hạn thực hiện hành động có ý nghĩa tổng lượng mang tính ước lượng, thường là các danh từ được lượng hóa bằng số từ hay một lượng từ khác như: *hàng đêm, cả tháng (trời), hàng tháng liền, hết năm, trọn năm (trọn buổi), đầy năm (đầy tháng), suốt mấy ngày liền...*

- Những từ có tính chất đo ước chừng như: *khoảng hai tuần, quá hai tháng, độ một buổi, chừng dăm ngày, vài tiếng, gần một ngày, hơn tám tháng, ít lâu sau, nhiều lúc...*

- Những từ có ý nghĩa khái quát về thời gian (có thể ứng với mọi thời điểm, thời đoạn trong quá khứ – hiện tại – tương lai) ngày ngày, đêm đêm, tối tối, ...

- Những từ biểu thị tốc độ thời gian “nhanh”, và hết sức ngắn như: loáng cái, nhoáng cái, thoắt cái, dùng một cái ... Ví dụ:

- Loáng cái, cả bầu trời đã tối đen

- Những từ chỉ rõ đặc điểm, trạng thái thời gian như: tang tảng sáng, tờ mờ sáng, tối mịt, xế chiều, xế trưa, sẩm tối, nhập nhoạng tối, chạng vạng tối, nhá nhem tối, ban ngày, ban sáng, ban trưa, ban đêm....

2. Dùng danh ngữ kết hợp với đại từ chỉ xuất, xác định vị trí (hướng) của thời điểm, thời đoạn

Việc định vị một thời điểm nào đấy của tình huống từ tâm điểm nhằm xác định vị trí của nó về mặt thời gian (như trùng/không trùng, gần/không gần...) so với thời điểm nói rất cần đến đại từ chỉ xuất. Đại từ chỉ xuất trong các danh ngữ có chức năng chỉ rõ hướng thời gian, định hướng thời gian hay xác định vị trí của các thời điểm, thời đoạn trong việc phân chia thời gian thành các chiết đoạn khác nhau như: tuần qua, lúc này, ngày ấy, hôm nọ, khi nãy... Có thể chia thành các nhóm sau đây:

a. Nhóm ấy, đó, nọ, qua, nào

Nét nghĩa chung của ấy, đó, nọ, qua... là định vị thời gian thuộc quá khứ, không xác định hoặc là về một sự kiện đã được nhắc đến nhưng ở cách xa thời điểm nói, như: ngày ấy, dạo đó, hồi nọ, hôm qua... Riêng nào kết hợp với danh từ chỉ thời gian có thể biểu thị một thời điểm đã được xác định là có tuy không được biết đến một cách cụ thể, như: đến một lúc nào đó, đến một ngày nào đó, khi nào, lúc nào ...

Các từ này đều có khả năng kết hợp với các danh từ chỉ thời gian ở những thời đoạn, thời điểm khác nhau. Riêng nọ có kết hợp hạn chế hơn, ít dùng trong các chiết đoạn quá ngắn (với: tháng, tuần, giờ, phút...). Nọ không có định ngữ và có tính chất bất định khác với nào luôn có định ngữ và có tính xác định.

So sánh: - Hôm nọ, dạo nọ...

với: - Hôm nào anh lại chơi, tôi kể cho anh nghe.

- Khi nào bố cháu về, bác sẽ đến.

Ngoài ý nghĩa cơ bản chỉ quá khứ, tùy vào ngữ cảnh hoặc vào “điểm nhìn” của người nói, ta thấy đó và ấy có thể biểu thị ý nghĩa tương lai. Ví dụ:

- *Hòa bình rồi, nông thôn sẽ qui hoạch theo mô hình mới, cả cái làng Đông này rồi sẽ phải phá bằng địa đi xây thành những lô nhà có hàng lối thẳng tắp. Lúc đó, từ đường họ cũng chẳng có ông tổ nào giữ được (B.209).*

Thời điểm mà qua biểu thị có thể là thời điểm cụ thể, được xác định rõ: ngày hôm qua, chiều qua, tối qua, đêm qua, năm qua, tuần qua... ở ngay trước hoặc rất gần thời điểm nói; cũng có thể đó là thời đoạn mang tính khái quát, kéo dài, cách xa lúc nói: thế kỷ qua, tháng ngày qua, năm tháng qua...; cũng có thể là ý nghĩa quá khứ mang tính chất phiếm chỉ khi qua kết hợp với từ chỉ sự ước lượng: mấy tháng qua, vài ngày qua...

b. Nhóm nay, này, nãy, đây

- Nay có thể mang ý nghĩa chuyển tiếp từ quá khứ (xa) đến hiện tại như: xưa nay – trước nay – lâu nay – bấy nay... Và cũng có thể là từ hiện tại đến tương lai: từ nay trở đi, từ nay (từ rày) về sau... nhưng nó không thể kết hợp với những từ chỉ chiết đoạn thời gian quá ngắn. Vì thế, khả năng làm “tâm điểm” để nối các thời khoảng khác nhau lại của nó là: nó không bị giới hạn ở mức tối đa khi nối quá khứ với hiện tại (dù đó là quá khứ cách rất xa: xưa→ nay, hàng nghìn năm→ nay, từ ngàn năm→ nay), nhưng lại hoàn toàn bị giới hạn ở mức tối thiểu, nghĩa là không thể kết hợp được với các từ chỉ chiết đoạn ngắn để trùng với một thời điểm cụ thể nào, như: lát, chốc, tý, giờ, phút, giây.

Trong văn bản hành chính công vụ, Nay còn là từ duy nhất được dùng để mở đầu lời văn, nêu một quyết định, nhấn mạnh và khẳng định tính hiệu lực cần phải thi hành, được xác định tại thời điểm nói.

- Nãy chỉ khoảng thời gian ngắn trong phạm vi một ngày, vừa mới qua, như: vừa nãy, ban nãy, lúc nãy, hồi nãy...

- Này có quan hệ tổ hợp với các từ như: *hồi, dạo, ngày, tháng, tuần, giờ, lúc...* để biểu thị thời đoạn kéo dài từ quá khứ đến hiện tại hoặc thời điểm đang diễn ra sự kiện, một cách cụ thể và xác định.

Những từ như mai này, sau này đều có ý nghĩa thời đoạn khái quát thuộc tương lai xa.

- Đây có kết hợp hạn chế với các danh từ chỉ thời gian, ngoài với giờ (giờ đây). Đây thường có quan hệ tổ hợp trong các ngữ đoạn danh từ, vị từ với

ý nghĩa hiện tại được nhấn mạnh, như: *mới đây, những ngày tôi sống đây..., bây giờ mới thấy đây...*

Có lúc **đây** biểu thị ý nghĩa tương lai trong những tổ hợp có phân biệt về độ dài thời gian như: *ngày mai đây, mai đây, rồi đây* (tương lai xa), *sau đây, sắp tới đây* (tương lai gần). **Đây** có vị trí ở gần thời điểm nói nên khi kết hợp với các từ như: *gần (gần đây), mới (mới đây), trước (trước đây)* nó còn có ý nghĩa quá khứ gần.

c. Nhóm kia, mai

Nét nghĩa chung của nhóm này là biểu thị ý nghĩa thời đoạn khái quát thuộc tương lai. Có thể là tương lai gần, trong đó **mai** có vị trí đứng trước **kia**.

Ví dụ: *Sáng nay vào nhà cụ Được, mai vào nhà ông Khi, kia vào nhà chú Sách (B.243).*

- **Kia** có thể biểu thị tương lai xa trong các tổ hợp: *mai kia, một ngày kia*. Đây là thời đoạn không xác định rõ nhưng có thể hình dung được. **Kia** cũng có thể biểu thị ý nghĩa quá khứ gần trong kết hợp *hôm kia, bữa kia...* Kết hợp với *trước (trước kia), xưa (xưa kia)*, **kia** cho ta ý nghĩa thời đoạn khái quát thuộc quá khứ xa.

- **Mai** có ý nghĩa tương lai, kết hợp hạn chế với các từ chỉ thời gian có ý nghĩa tương lai. Các từ: *giờ, năm, tháng, tuần, lúc...* chỉ kết hợp với **sau** và **nữa**, không kết hợp với **mai**. Trong kết hợp với chiết đoạn *ngày (ngày mai)*, ta thấy tổ hợp này có hai ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào văn cảnh:

+ Ý nghĩa thời điểm cụ thể, xác định, có vị trí ngay sau thời điểm phát ngôn thuộc tương lai gần, như: *sáng mai, tối mai, chiều mai, trưa mai...* Ví dụ: *Ngày mai làng Đông có đám cưới anh gốc lấy cô lùn (B. 168)¹.*

+ Ý nghĩa thời đoạn khái quát thuộc tương lai xa (dùng với nghĩa chuyển, không có ý nghĩa cụ thể chỉ thời điểm):

- *Họ vẫn tin vào ngày mai tươi sáng.*

III. KẾT LUẬN

Như vậy **thời đoạn** là một khoảng thời gian nào đó được phân chia về mặt lượng (nhiều/ ít), về độ dài (dài/ngắn), là cách phân định các thời khoảng trong quá khứ – hiện tại – tương lai. Thời đoạn có thể không xác định, có thể xác định khi nó gắn với thuộc tính của sự việc, của quá trình, của một hoạt động nào đó. Còn **thời điểm** được xem là khoảng thời gian ngắn hoặc rất

ngắn, được hạn định một cách chính xác, coi như một điểm trên trục thời gian. Đây là những ý nghĩa có liên hệ về thời gian với những điểm quy chiếu nằm ở “bên ngoài tình huống” (thường được gọi là ý nghĩa THỈ trong các ngôn ngữ châu Âu).

Những dẫn liệu phân tích trên đây đã cho thấy cách “từ vựng hóa” (tức sự mã hóa những yếu tố của thực từ chứ không phải bằng cách ngữ pháp hóa vốn có tác động đến thái độ ngữ pháp của các từ trong câu) của tiếng Việt về phương diện diễn đạt ý nghĩa thời gian - ý nghĩa thời điểm, thời đoạn.

Chú thích:

1. Các ví dụ trong bài được trích dẫn từ tác phẩm “Bến không chồng” (ký hiệu B kèm theo số trang) của Dương Hương – Nxb Hội nhà văn, H, 1998; Giamilia – Truyện Núi đồi và thảo nguyên (ký hiệu G kèm theo số trang) của Tsighiz Aitmatôp, Nxb Cầu Vồng Moscova, 1984.

Tóm tắt:

Cách diễn đạt ý nghĩa thời điểm, thời đoạn trong tiếng Việt

Sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan luôn tồn tại và phát triển trong thời gian. Để phản ánh những lượng hay chất của thời gian, ta thấy có những loại ý nghĩa như: ý nghĩa thời điểm, thời đoạn, thời hạn; ý nghĩa về khoảng cách thời gian, hoàn cảnh thời gian. Ngôn ngữ nào cũng có nhu cầu xác định các hệ tọa độ định vị sự kiện. Nhưng cách diễn đạt ý nghĩa này lại không giống nhau. Qua việc tìm hiểu cách dùng các danh từ, danh ngữ xác định thời đoạn, thời điểm, bài viết này muốn làm rõ thêm đặc trưng loại hình của tiếng Việt từ phương diện biểu đạt.

Abstract:

Ways of expressing the time meaning of the “point” and of the “period” in Vietnamese

There are many ways of expressing meaning of time: moment, period, deadline, interval, time context, etc. Ways of expressing time in each language are different from one another. This article is an effort to identify some special features of these expressions in Vietnamese.